TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 76-PX Khai thác 6 - Khe Chàm

Tháng 4 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**155**	**93.439,5**	**130.228.000**	**7.951.600**	**4**	**1.645.692**	**12**	**4.479.848**	**6**	**1.189.385**			**5.906.923**	**80.623**		**151.482.072**	**4.659.400**	**873.900**	**582.700**		**1.514.800**	**330.000**			**3.800.000**		**283.500**	**598.000**		**12.642.300**	**138.839.772**	
1	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	10.483.000	29	18.927,8	26.379.952	1.512.759			2	806.385					1.325.154			30.024.250	838.700	157.300	104.900		300.200	55.000			500.000					1.956.100	28.068.150	
2	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	5.609.000	26	8.021,5	11.179.682	795.160			2	431.462	6	1.189.385			105.000	80.623		13.781.312	448.800	84.200	56.100		137.800	55.000								781.900	12.999.412	
3	HL-01427	Trần Quang Tiến	10.483.000	25	16.267,1	22.671.696	1.300.109			2	806.385					1.211.692			25.989.882	838.700	157.300	104.900		259.900	55.000			800.000					2.215.800	23.774.082	
4	HL-01848	Vũ Văn Quân	10.483.000	27	17.837,9	24.860.943	1.425.651			2	806.385					1.136.692			28.229.671	838.700	157.300	104.900		282.300	55.000					283.500	598.000		2.319.700	25.909.971	
5	HL-01925	Diệp Thành Trung	10.697.000	23	15.774,1	21.984.594	1.590.320	4	1.645.692	2	822.846					1.232.923			27.276.375	855.800	160.500	107.000		272.800	55.000			2.000.000					3.451.100	23.825.275	
6	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	10.483.000	25	16.611,1	23.151.133	1.327.602			2	806.385					895.462			26.180.582	838.700	157.300	104.900		261.800	55.000			500.000					1.917.700	24.262.882	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**456**	**328.674,5**	**351.083.598**	**4.501.072**	**1**	**212.577**	**34**	**7.061.307**	**10**	**2.011.923**	**960.000**	**864.000**	**1.158.231**		**6.400.000**	**374.252.709**	**7.415.200**	**1.391.400**	**927.800**		**3.742.500**	**935.000**			**8.000.000**		**752.700**	**234.000**		**23.398.600**	**350.854.109**	
7	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	5.527.000	26	20.515,1	21.913.785	280.946			2	425.154				384.000	68.308		400.000	23.472.193	442.200	83.000	55.300		234.700	55.000			400.000					1.270.200	22.201.993	
8	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	5.527.000	29	21.389,1	22.847.458	292.916			2	425.154					68.308		400.000	24.033.836	442.200	83.000	55.300		240.300	55.000								875.800	23.158.036	
9	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	5.480.000	26	15.526,9	16.585.540	212.635			2	421.538					67.846			17.287.559	438.500	82.300	54.900		172.900	55.000								803.600	16.483.959	
10	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	5.527.000	28	20.807,7	22.226.387	284.954			2	425.154			320.000		79.692		400.000	23.736.187	465.700	87.400	58.300		237.400	55.000								903.800	22.832.387	
11	HL-00590	Phạm Thành Đồng	5.527.000	26	18.777,1	20.057.304	257.145			2	425.154			320.000		79.692		400.000	21.539.295	465.700	87.400	58.300		215.400	55.000								881.800	20.657.495	
12	HL-00591	Châu Văn Duyên	5.527.000	28	21.904,8	23.398.329	299.979			2	425.154			320.000	480.000	79.692		400.000	25.403.154	465.700	87.400	58.300		254.000	55.000			500.000					1.420.400	23.982.754	
13	HL-00766	Lê Văn Hào	5.527.000	27	20.142,5	21.515.772	275.843	1	212.577	2	425.154					68.308		400.000	22.897.654	442.200	83.000	55.300		229.000	55.000								864.500	22.033.154	
14	HL-00790	Trần Anh Đức	5.264.000	27	18.152,2	19.389.812	248.587			2	404.923					65.077		400.000	20.508.399	421.200	79.000	52.700		205.100	55.000			1.500.000					2.313.000	18.195.399	
15	HL-00861	Nguyễn Văn Thọ	5.527.000	22	15.723,3	16.795.298	215.324			2	425.154					68.308		400.000	17.904.084	442.200	83.000	55.300		179.000	55.000			1.000.000					1.814.500	16.089.584	
16	HL-01002	Trần Văn Uy	5.480.000	24	16.879,7	18.030.603	231.162			2	421.538					57.462		400.000	19.140.765	438.500	82.300	54.900		191.400	55.000			500.000					1.322.100	17.818.665	
17	HL-01017	Phạm Văn Thanh	5.527.000	30	26.016,6	27.790.420	356.287			2	425.154	10	2.011.923			68.308		400.000	31.052.092	442.200	83.000	55.300		310.500	55.000			500.000					1.446.000	29.606.092	
18	HL-01612	Nguyễn Văn Quản	5.013.000	29	18.446,4	19.704.036	252.616			2	385.615					61.846		400.000	20.804.113	401.100	75.200	50.200		208.000	55.000			500.000					1.289.500	19.514.613	
19	HL-04227	Phạm Xuân Khang	5.527.000	26	21.490,0	22.955.216	294.298			2	425.154					68.308		400.000	24.142.976	442.200	83.000	55.300		241.400	55.000			800.000					1.676.900	22.466.076	
20	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	5.527.000	28	22.179,0	23.691.176	303.733			2	425.154					68.308		400.000	24.888.371	442.200	83.000	55.300		248.900	55.000					424.700			1.309.100	23.579.271	
21	HL-06028	Nguyễn Việt Hùng	5.264.000	25	15.721,0	16.792.875	215.293			2	404.923					65.077		400.000	17.878.168	421.200	79.000	52.700		178.800	55.000			800.000		328.000	234.000		2.148.700	15.729.468	
22	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	5.013.000	25	12.060,9	12.883.191	165.169			2	385.615					61.846		400.000	13.895.821	401.100	75.200	50.200		139.000	55.000								720.500	13.175.321	
23	HL-06417	Trình Văn Quyết	5.013.000	30	22.942,2	24.506.396	314.185			2	385.615					61.846		400.000	25.668.042	401.100	75.200	50.200		256.700	55.000			1.500.000					2.338.200	23.329.842	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.248**	**1.955.060,6**	**2.088.357.341**	**26.773.807**	**27**	**6.646.500**	**175**	**43.875.183**	**2**	**374.385**	**1.920.000**	**2.592.000**	**13.354.692**		**42.900.000**	**2.226.793.903**	**39.976.100**	**7.499.900**	**5.000.000**	**486.800**	**21.050.900**	**5.500.000**	**82.500**	**2.363.000**	**32.123.144**	**203.308**	**10.738.207**	**12.532.000**	**9.828.000**	**147.383.859**	**2.079.410.044**	
24	HL-01459	Phạm Đức Dưỡng	7.051.000	8	6.451,0	6.890.831	88.344			1	271.192					157.846			7.408.213					74.100	55.000								129.100	7.279.113	
25	HL-07132	Lê Văn Dương	5.867.000	22	17.947,6	19.171.274	245.786			2	451.308							500.000	20.368.368	469.400	88.100	58.700	486.800	203.700	55.000					282.000			1.643.700	18.724.668	
26	HL-00276	Nguyễn Văn Dũng	8.108.000	27	29.920,0	31.959.956	409.743			2	623.692			320.000		108.769		500.000	33.922.160	672.100	126.100	84.100		339.200	55.000								1.276.500	32.645.660	
27	HL-00297	Trần Văn Khiêm	8.108.000	25	25.502,4	27.241.163	349.246			2	623.692			320.000	384.000	93.231		500.000	29.511.332	648.700	121.700	81.100		295.100	55.000			500.000					1.701.600	27.809.732	
28	HL-00346	Nguyễn Quang Tiến	8.108.000	23	24.504,7	26.175.439	335.582			2	623.692			320.000		108.769		500.000	28.063.482	672.100	126.100	84.100		280.600	55.000			800.000					2.017.900	26.045.582	
29	HL-00352	Bùi Văn Thành	8.108.000	25	23.126,4	24.703.166	316.707			2	623.692					93.231		500.000	26.236.796	648.700	121.700	81.100		262.400	55.000								1.168.900	25.067.896	
30	HL-00354	Lê Văn Liêu	7.051.000	25	21.679,9	23.158.043	296.898			2	542.385					184.154		500.000	24.681.480	564.100	105.800	70.600		246.800	55.000								1.042.300	23.639.180	
31	HL-00357	Nguyễn Đức Nghĩa	8.108.000	27	22.021,7	23.523.193	301.579			2	623.692					108.769		500.000	25.057.233	648.700	121.700	81.100		250.600	55.000								1.157.100	23.900.133	
32	HL-00364	Lê Văn Bắc	7.051.000	13	10.013,0	10.695.690	137.124			2	542.385					236.769		250.000	11.861.968	564.100	105.800	70.600		118.600	55.000					244.000	104.000		1.262.100	10.599.868	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-00375	Trần Việt Cường	5.264.000	24	17.210,6	18.384.025	235.693			2	404.923					65.077		400.000	19.489.718	421.200	79.000	52.700		194.900	55.000								802.800	18.686.918	
34	HL-00392	Mai Văn Tuyên	6.469.000	19	11.667,5	12.462.994	159.782			1	248.808					268.615		250.000	13.390.199	517.600	97.100	64.700		133.900	55.000								868.300	12.521.899	
35	HL-00409	Bùi Văn Năm	8.108.000	25	19.495,3	20.824.496	266.981			2	623.692					93.231		500.000	22.308.400	648.700	121.700	81.100		223.100	55.000			1.500.000		234.000		624.000	3.487.600	18.820.800	
36	HL-00430	Vũ Xuân Đạt	6.469.000	20	17.887,8	19.107.396	244.967			2	497.615					268.615		500.000	20.618.593	517.600	97.100	64.700		206.200	55.000								940.600	19.677.993	
37	HL-00447	Nguyễn Văn Long	8.108.000	25	24.044,9	25.684.290	329.286			2	623.692					93.231		500.000	27.230.499	648.700	121.700	81.100		272.300	55.000			800.000					1.978.800	25.251.699	
38	HL-00484	Nguyễn Trung Phương	8.108.000	24	18.749,5	20.027.847	256.767			2	623.692					93.231		500.000	21.501.537	648.700	121.700	81.100		215.000	55.000								1.121.500	20.380.037	
39	HL-00530	Nguyễn Văn Đợi	8.108.000	24	24.477,2	26.146.064	335.206			2	623.692				384.000	93.231		500.000	28.082.193	648.700	121.700	81.100		280.800	55.000								1.187.300	26.894.893	
40	HL-00534	Đỗ Văn Thuyết	8.108.000	17	13.171,0	14.069.003	180.372			2	623.692					93.231		250.000	15.216.298	648.700	121.700	81.100		152.200	55.000								1.058.700	14.157.598	
41	HL-00542	Trần Văn Năng	8.108.000	26	26.133,8	27.915.612	357.892			2	623.692			320.000		108.769		500.000	29.825.965	672.100	126.100	84.100		298.300	55.000					261.333		728.000	2.224.933	27.601.032	
42	HL-00558	Nguyễn Văn Lê	6.469.000	12	9.326,9	9.962.811	127.728	12	2.985.692	2	497.615					268.615			13.842.461	517.600	97.100	64.700		138.400	55.000			400.000		424.700			1.697.500	12.144.961	
43	HL-00561	Nguyễn Văn Thiết	6.469.000	29	24.217,1	25.868.199	331.644			2	497.615					268.615		500.000	27.466.073	517.600	97.100	64.700		274.700	55.000			500.000		261.333		702.000	2.472.433	24.993.640	
44	HL-00678	Nguyễn Văn Việt	7.051.000	22	20.391,8	21.782.120	279.258			2	542.385				384.000	157.846		500.000	23.645.609	564.100	105.800	70.600		236.500	55.000								1.032.000	22.613.609	
45	HL-00989	Nguyễn Doãn Dương	7.051.000	26	27.751,9	29.644.034	380.052			2	542.385				480.000	157.846		500.000	31.704.317	564.100	105.800	70.600		317.000	55.000								1.112.500	30.591.817	
46	HL-01097	Trần Văn Văn	7.051.000	29	20.975,4	22.405.490	287.250			2	542.385			320.000		210.462		500.000	24.265.587	564.100	105.800	70.600		242.700	55.000			1.500.000					2.538.200	21.727.387	
47	HL-01157	Phan Văn Thắng	7.051.000	27	28.672,6	30.627.508	392.660			2	542.385					157.846		500.000	32.220.399	564.100	105.800	70.600		322.200	55.000								1.117.700	31.102.699	
48	HL-01176	Trần Văn Doanh	6.469.000	23	23.243,0	24.827.716	318.304			2	497.615					268.615		500.000	26.412.250	517.600	97.100	64.700		264.100	55.000			800.000					1.798.500	24.613.750	
49	HL-01194	Trần Văn Ân	7.051.000	25	24.384,8	26.047.364	333.941			2	542.385					184.154		500.000	27.607.844	564.100	105.800	70.600		276.100	55.000								1.071.600	26.536.244	
50	HL-01212	Vũ Văn Kiên	8.108.000	26	27.483,5	29.357.335	376.376			2	623.692			320.000	480.000	93.231		500.000	31.750.634	648.700	121.700	81.100		317.500	55.000								1.224.000	30.526.634	
51	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	7.051.000	26	25.390,2	27.121.313	347.709			2	542.385				480.000	157.846		500.000	29.149.253	564.100	105.800	70.600		291.500	55.000					261.333		780.000	2.128.333	27.020.920	
52	HL-01215	Trần Minh Hiện	6.469.000	27	25.513,4	27.252.913	349.396			2	497.615							500.000	28.599.924	517.600	97.100	64.700		286.000	55.000								1.020.400	27.579.524	
53	HL-01272	Lã Văn Anh	7.051.000	26	25.276,9	27.000.288	346.157			2	542.385					157.846		500.000	28.546.676	564.100	105.800	70.600		285.500	55.000			500.000					1.581.000	26.965.676	
54	HL-01275	Phạm Văn Duyền	7.051.000	23	21.415,9	22.876.044	293.283			2	542.385					157.846		500.000	24.369.558	564.100	105.800	70.600		243.700	55.000			500.000					1.539.200	22.830.358	
55	HL-01281	Phạm Văn Tuất	7.051.000	27	28.672,6	30.627.508	392.660			2	542.385					157.846		500.000	32.220.399	564.100	105.800	70.600		322.200	55.000			400.000					1.517.700	30.702.699	
56	HL-01358	Võ Thành Chung	7.051.000	27	27.597,9	29.479.535	377.943			2	542.385					157.846		500.000	31.057.709	564.100	105.800	70.600		310.600	55.000								1.106.100	29.951.609	
57	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	6.469.000	25	24.827,0	26.519.714	339.996			2	497.615					268.615		500.000	28.125.940	517.600	97.100	64.700		281.300	55.000								1.015.700	27.110.240	
58	HL-01569	Trần Văn Nhật	6.161.000	20	19.122,4	20.426.172	261.874	4	947.846	2	473.923					49.769		500.000	22.659.584	492.900	92.500	61.700		226.600	55.000					234.000			1.162.700	21.496.884	
59	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	8.108.000	26	18.850,8	20.136.028	258.154			2	623.692					93.231		500.000	21.611.105	648.700	121.700	81.100		216.100	55.000								1.122.600	20.488.505	
60	HL-03282	Trần Văn Thương	8.108.000	25	22.986,7	24.553.941	314.794			2	623.692					93.231		500.000	26.085.658	648.700	121.700	81.100		260.900	55.000								1.167.400	24.918.258	
61	HL-03340	Vũ Bá Dần	7.051.000	25	24.504,7	26.175.439	335.582			2	542.385					157.846		500.000	27.711.252	564.100	105.800	70.600		277.100	55.000								1.072.600	26.638.652	
62	HL-03438	Nguyễn Công Cảnh	8.108.000	25	23.652,2	25.264.815	323.908			2	623.692					93.231		500.000	26.805.646	648.700	121.700	81.100		268.100	55.000								1.174.600	25.631.046	
63	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	7.051.000	26	23.061,5	24.633.841	315.818			2	542.385					157.846		500.000	26.149.890	564.100	105.800	70.600		261.500	55.000								1.057.000	25.092.890	
64	HL-03524	Linh Du Long	7.051.000	24	23.827,1	25.451.640	326.303	1	271.192	2	542.385					157.846		500.000	27.249.366	564.100	105.800	70.600		272.500	55.000			2.000.000					3.068.000	24.181.366	
65	HL-03575	Nguyễn Văn Tặng	8.108.000	27	22.401,0	23.928.276	306.773			2	623.692					93.231		500.000	25.451.972	648.700	121.700	81.100		254.500	55.000			1.500.000					2.661.000	22.790.972	
66	HL-03635	Bùi Văn Hưng	7.051.000	26	24.945,8	26.646.613	341.623			2	542.385					157.846		500.000	28.188.467	564.100	105.800	70.600		281.900	55.000			1.500.000		270.000			2.847.400	25.341.067	
67	HL-04757	Trịnh Văn Nhã	7.051.000	27	27.039,1	28.882.635	370.290			2	542.385					184.154		500.000	30.479.464	564.100	105.800	70.600		304.800	55.000								1.100.300	29.379.164	
68	HL-05107	Ngô Văn Quyền	7.051.000	22	16.306,4	17.418.176	223.310			1	271.192					157.846		500.000	18.570.524	564.100	105.800	70.600		185.700	55.000								981.200	17.589.324	
69	HL-05109	Ngô Văn Quyền	8.108.000	24	18.207,3	19.448.638	249.341			2	623.692					108.769		500.000	20.930.440	648.700	121.700	81.100		209.300	55.000					424.700			1.540.500	19.389.940	
70	HL-05439	Trần Văn Văn	6.469.000	24	25.240,6	26.961.513	345.660			2	497.615					268.615		500.000	28.573.403	517.600	97.100	64.700		285.700	55.000								1.020.100	27.553.303	
71	HL-05442	Phạm Văn Vinh	6.161.000	27	26.208,6	27.995.512	358.917			2	473.923							500.000	29.328.352	492.900	92.500	61.700		293.300	55.000			800.000					1.795.400	27.532.952	
72	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	7.051.000	27	27.057,8	28.902.610	370.546			2	542.385					157.846		500.000	30.473.387	564.100	105.800	70.600		304.700	55.000								1.100.200	29.373.187	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-05497	Chu Văn Vinh	6.469.000	18	10.664,0	11.391.075	146.039			2	497.615					268.615		250.000	12.553.344	517.600	97.100	64.700		125.500	55.000								859.900	11.693.444	
74	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	6.161.000	11	9.696,5	10.357.611	132.790			2	473.923					348.385		250.000	11.562.709	492.900	92.500	61.700		115.600	55.000	82.500		800.000	203.308				1.903.508	9.659.201	
75	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	6.469.000	12	11.087,0	11.842.862	151.832	8	1.990.462	1	248.808					268.615		250.000	14.752.579	517.600	97.100	64.700		147.500	55.000			1.000.000		303.000		390.000	2.574.900	12.177.679	
76	HL-05921	Đỗ Văn Hiển	6.469.000	27	27.891,6	29.793.259	381.965			2	497.615					268.615		500.000	31.441.454	517.600	97.100	64.700		314.400	55.000								1.048.800	30.392.654	
77	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	6.469.000	24	24.412,3	26.076.739	334.317			2	497.615					268.615		500.000	27.677.286	517.600	97.100	64.700		276.800	55.000								1.011.200	26.666.086	
78	HL-05989	Phạm Văn Luyện	6.469.000	27	27.595,7	29.477.185	377.913			2	497.615					268.615		500.000	31.121.328	517.600	97.100	64.700		311.200	55.000			400.000					1.445.600	29.675.728	
79	HL-06070	Hoàng Văn Bắc	6.469.000	27	27.597,9	29.479.535	377.943			2	497.615					268.615		500.000	31.123.708	517.600	97.100	64.700		311.200	55.000			1.000.000					2.045.600	29.078.108	
80	HL-06175	Lưu Xuân Trinh	5.867.000	26	25.201,0	26.919.213	345.118			2	451.308					284.077		500.000	28.499.716	469.400	88.100	58.700		285.000	55.000			2.000.000		303.000		780.000	4.039.200	24.460.516	
81	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	6.161.000	27	25.942,4	27.711.162	355.271			2	473.923	2	374.385			298.615		500.000	29.713.356	492.900	92.500	61.700		297.100	55.000					355.500	520.000		1.874.700	27.838.656	
82	HL-06316	Phạm Văn Kiên	6.161.000	28	23.316,2	24.905.875	319.306			2	473.923					298.615		500.000	26.497.719	492.900	92.500	61.700		265.000	55.000		1.390.000						2.357.100	24.140.619	
83	HL-06338	Vũ Văn Duẩn	5.867.000	23	20.204,8	21.582.370	276.697			2	451.308					47.346		500.000	22.857.721	469.400	88.100	58.700		228.600	55.000						364.000		1.263.800	21.593.921	
84	HL-06357	Nguyễn Văn Dương	5.867.000	24	23.052,7	24.624.441	315.698	2	451.308	2	451.308					284.077		500.000	26.626.832	469.400	88.100	58.700		266.300	55.000			500.000					1.437.500	25.189.332	
85	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	5.867.000	25	22.645,7	24.189.692	310.124			2	451.308					331.423		500.000	25.782.547	469.400	88.100	58.700		257.800	55.000								929.000	24.853.547	
86	HL-06591	Mai Văn Phong	5.867.000	26	27.130,4	28.980.160	371.540			2	451.308					284.077		500.000	30.587.085	469.400	88.100	58.700		305.900	55.000					337.333		728.000	2.042.433	28.544.652	
87	HL-06617	Vũ Văn Thuần	5.867.000	26	27.238,2	29.095.310	373.017			2	451.308					284.077		500.000	30.703.712	469.400	88.100	58.700		307.000	55.000					228.000		806.000	2.012.200	28.691.512	
88	HL-06892	Kha Văn Vọng	5.867.000	22	19.367,7	20.688.197	265.233			2	451.308					284.077		500.000	22.188.815	469.400	88.100	58.700		221.900	55.000			1.500.000		268.000	624.000		3.285.100	18.903.715	
89	HL-06970	Phạm Viết Điều	5.867.000	19	13.077,5	13.969.129	179.091			2	451.308					284.077		250.000	15.133.605	469.400	88.100	58.700		151.300	55.000			1.500.000		431.000		728.000	3.481.500	11.652.105	
90	HL-06976	Trần Văn Tuấn	5.867.000	25	23.883,2	25.511.565	327.071			2	451.308					284.077		500.000	27.074.021	469.400	88.100	58.700		270.700	55.000			2.000.000					2.941.900	24.132.121	
91	HL-06977	Đào Văn Hải	5.867.000	26	23.997,6	25.633.765	328.638			2	451.308					284.077		500.000	27.197.788	469.400	88.100	58.700		272.000	55.000			2.000.000		266.000		702.000	3.911.200	23.286.588	
92	HL-06978	Trần Quý Vị	5.867.000	25	24.502,5	26.173.089	335.552			2	451.308					284.077		500.000	27.744.026	469.400	88.100	58.700		277.400	55.000			500.000		266.000		780.000	2.494.600	25.249.426	
93	HL-06980	Hoàng Ngọc Thân	5.867.000	26	13.590,6	14.517.203	186.118			2	451.308					284.077		500.000	15.938.706	469.400	88.100	58.700		159.400	55.000					241.000		858.000	1.929.600	14.009.106	
94	HL-07072	Nhữ Quang Mai	6.469.000	26	23.923,9	25.555.040	327.629			2	497.615					268.615		500.000	27.148.899	517.600	97.100	64.700		271.500	55.000			500.000		237.325			1.743.225	25.405.674	
95	HL-07084	Hoàng Đình Dũng	5.867.000	24	21.737,1	23.219.143	297.681			2	451.308							500.000	24.468.132	469.400	88.100	58.700		244.700	55.000					252.000	754.000		1.921.900	22.546.232	
96	HL-07085	Lý Văn Quang	5.867.000	24	19.716,4	21.060.671	270.009			2	451.308					284.077		500.000	22.566.065	469.400	88.100	58.700		225.700	55.000			800.000		206.000	598.000		2.500.900	20.065.165	
97	HL-07131	Lê Văn Hưng	5.867.000	25	25.162,5	26.878.088	344.591			2	451.308							500.000	28.173.987	469.400	88.100	58.700		281.700	55.000					282.000	286.000		1.520.900	26.653.087	
98	HS20-016	Bùi Minh Nhật		27	19.554,7	20.887.946	267.794											500.000	21.655.740						55.000					313.650	650.000		1.018.650	20.637.090	
99	HS20-057	Nguyễn Văn Thiện		4	2.574,0	2.749.496	35.250												2.784.746						55.000					229.000		130.000	414.000	2.370.746	
100	HS20-062	Vàng A Vinh		12	7.999,0	8.544.375	109.543											250.000	8.903.918						55.000								55.000	8.848.918	
101	HS20-140	Nguyễn Văn Ái		23	14.195,5	15.163.354	194.402											500.000	15.857.756						55.000								55.000	15.802.756	
102	HS20-141	Trần Văn Phong		26	17.039,0	18.200.725	233.343											500.000	18.934.068						55.000								55.000	18.879.068	
103	HS20-179	Đinh Văn Dương		24	14.901,7	15.917.703	204.073											500.000	16.621.776						55.000								55.000	16.566.776	
104	HS20-190	Lê Xuân Đoàn		27	17.497,7	18.690.699	239.624											500.000	19.430.323						55.000		973.000						1.028.000	18.402.323	
105	HS20-202	Dìm Văn Nhùi		23	15.724,5	16.796.602	215.341											500.000	17.511.943						55.000					228.000	806.000		1.089.000	16.422.943	
106	TV20-029	Trần Tiến Hùng	5.867.000	24	19.867,1	21.221.646	272.072			2	383.612							500.000	22.377.330					223.800	55.000								278.800	22.098.530	
107	TV20-030	Lý A Hồng	5.867.000	19	12.476,1	13.326.725	170.855			2	383.612							250.000	14.131.192					141.300	55.000					317.000	780.000		1.293.300	12.837.892	
108	TV20-031	Lê Đình Luận	5.867.000	22	15.008,4	16.031.678	205.534			2	383.612							500.000	17.120.824					171.200	55.000					317.000	728.000		1.271.200	15.849.624	
109	TV20-032	Phạm Minh Tuấn	5.867.000	22	17.422,9	18.610.799	238.600			2	383.612							500.000	19.733.011					197.300	55.000					317.000	728.000		1.297.300	18.435.711	
110	TV20-041	Lý Kim Minh	6.469.000	15	10.501,2	11.217.133	143.809			1	211.487							250.000	11.822.429					118.200	55.000			1.182.243					1.355.443	10.466.986	
111	TV20-044	Lê Minh Dân	5.867.000	18	13.196,4	14.096.135	180.720			2	383.612							250.000	14.910.467					149.100	55.000			400.000		204.000	598.000		1.406.100	13.504.367	
112	TV20-045	Phạm Văn Thanh	5.867.000	15	8.844,2	9.447.147	121.117			2	383.612							250.000	10.201.876					102.000	55.000					204.000	650.000		1.011.000	9.190.876	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2019		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Bù trừ lương	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	TV20-050	Nông Đức Thuận	5.867.000	5	3.031,0	3.237.655	41.508			1	191.806								3.470.969					34.700	55.000					272.000	1.092.000		1.453.700	2.017.269	
114	TV20-054	Đào Quốc Vương	5.867.000	5	3.031,0	3.237.655	41.508			1	191.806								3.470.969					34.700	55.000					272.000	936.000		1.297.700	2.173.269	
115	TV20-062	Lưu Văn Sáng	6.469.000	8	6.030,2	6.441.341	82.581			2	422.973								6.946.895					69.500	55.000			694.690					819.190	6.127.705	
116	TV20-087	Nguyễn Văn Dũng	5.867.000	16	9.295,7	9.929.431	127.300			2	383.612							250.000	10.690.343					106.900	55.000					317.000		364.000	842.900	9.847.443	
117	TV20-088	Phạm Văn Minh	5.867.000	19	11.857,7	12.666.109	162.386			2	383.612							250.000	13.462.107					134.600	55.000			1.346.211					1.535.811	11.926.296	
118	TV20-089	Trần Văn Hoạt	5.867.000	24	16.336,1	17.449.901	223.717			2	383.612							500.000	18.557.230					185.600	55.000					245.000	702.000		1.187.600	17.369.630	
119	TV20-090	Phạm Văn Quỳnh	5.867.000	24	20.484,2	21.880.820	280.523			2	383.612							500.000	23.044.955					230.400	55.000					266.000		728.000	1.279.400	21.765.555	
120	TV20-091	Hơ Văn Lênh	5.867.000	22	14.213,1	15.182.154	194.643			2	383.612							500.000	16.260.409					162.600	55.000						806.000		1.023.600	15.236.809	
121	TV20-092	Tặng Văn Lộ	5.867.000	24	15.532,0	16.590.977	212.705			2	383.612							500.000	17.687.294					176.900	55.000						806.000		1.037.900	16.649.394	
122	TV20-093	Mai Công Sơn	5.867.000	25	17.941,0	19.164.224	245.695			2	383.612							500.000	20.293.531					202.900	55.000					363.000			620.900	19.672.631	
123	TV20-094	Trần Công Minh	5.867.000	8	5.314,0	5.676.309	72.776												5.749.085					57.500	55.000								112.500	5.636.585	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**46**	**10.314,2**	**11.017.426**	**141.249**			**3**	**554.423**	**14**	**2.474.231**			**32.077**	**92.588**		**14.311.994**	**764.800**	**143.500**	**95.700**		**143.100**	**110.000**								**1.257.100**	**13.054.894**	
124	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	4.703.000	20	5.501,3	5.876.381	75.338			1	180.885	14	2.474.231			24.923	55.513		8.687.271	376.300	70.600	47.100		86.900	55.000								635.900	8.051.371	
125	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	4.856.000	26	4.812,9	5.141.045	65.911			2	373.538					7.154	37.075		5.624.723	388.500	72.900	48.600		56.200	55.000								621.200	5.003.523	
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**53**	**28.498,2**	**30.441.235**	**390.272**			**4**	**867.692**					**139.385**	**96.924**		**31.935.508**	**902.500**	**169.300**	**112.900**		**319.400**	**110.000**								**1.614.100**	**30.321.408**	
126	HL-01996	Đặng Thành Thủy	5.527.000	26	15.432,1	16.484.235	211.336			2	425.154					68.308			17.189.033	442.200	83.000	55.300		171.900	55.000								807.400	16.381.633	
127	HL-02353	Lại Thị Hạnh	5.753.000	27	13.066,1	13.957.000	178.936			2	442.538					71.077	96.924		14.746.475	460.300	86.300	57.600		147.500	55.000								806.700	13.939.775	
Tổng cộng				**2.958**	**2.415.987,0**	**2.611.127.600**	**39.758.000**	**32**	**8.504.769**	**228**	**56.838.453**	**32**	**6.049.924**	**2.880.000**	**3.456.000**	**20.591.308**	**270.135**	**49.300.000**	**2.798.776.186**	**53.718.000**	**10.078.000**	**6.719.100**	**486.800**	**26.770.700**	**6.985.000**	**82.500**	**2.363.000**	**43.923.144**	**203.308**	**11.774.407**	**13.364.000**	**9.828.000**	**186.295.959**	**2.612.480.227**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 5 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng